

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/CBTT-BMC.

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

- 1- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
 - Mã chứng khoán: BMC
 - Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
 - Điện thoại liên hệ: 0256.2240.025 Fax:
 - E-mail: bimico@bimico.vn
 - Website: www.bimico.vn
2. Nội dung công bố:
Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/10/2026 tại Website: www.bimico.vn

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý III năm 2026.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hồ Quý Nguyễn

**Người ký: CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG
SẢN BÌNH ĐỊNH**
Thời gian ký: 16.10.2026
14:25:07 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Địa chỉ: số 11 Hà Huy Tập – Phường Quy Nhơn - tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

NỘI DUNG:	TRANG
1- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026	01 - 03
2- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2026	04
3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2026	05 - 06
4- BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III NĂM 2026	07 - 18

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

DVT: Việt Nam đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.067.190.512	200.016.309.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	57.465.967.288	34.993.052.853
1. Tiền	111		47.465.967.288	24.993.052.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.753.499.999	25.212.493.150
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	25.753.499.999	25.212.493.150
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.575.388.889	3.731.285.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.769.000.000	2.587.500.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	783.000.000	769.710.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	23.388.889	374.075.640
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		98.389.211.379	114.329.212.736
1. Hàng tồn kho	141	V.6	98.389.211.379	114.329.212.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		20.883.122.957	21.750.264.935
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	12.250.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.7	17.255.401.210	19.619.917.136
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.7	3.615.471.747	2.130.347.799
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.265.812.982	42.058.941.350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.616.423.500	7.928.423.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	6.616.423.500	7.928.423.500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		18.584.554.968	22.610.955.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.1	18.584.554.968	22.610.955.675
- Nguyên giá	222		228.502.590.510	228.502.590.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(209.918.035.542)	(205.891.634.835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.2		

- Nguyên giá	228		32.950.000	32.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.950.000)	(32.950.000)
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.064.834.514	11.519.562.175
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	10.064.834.514	11.519.562.175
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		242.333.003.494	242.075.250.664
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ	300	T.minh	Cuối quý	Đầu năm
I. Nợ ngắn hạn	310		22.660.739.460	14.169.913.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	168.458.700	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	507.950.000	271.188.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	8.067.191.000	11.981.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	39.840.000	
5. Phải trả người lao động	315	V.15	4.156.967.073	5.211.625.070
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	3.515.780.868	5.195.790.424
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	2.706.469.507	2.324.203.962
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323	V.19	3.498.082.312	1.155.124.191
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			

11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.672.264.034	227.905.337.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	219.672.264.034	227.905.337.517
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.071.201.536	73.071.201.536
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.283.762.498	11.516.835.981
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.283.762.498	11.516.835.981
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		242.333.003.494	242.075.250.664

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hồ Toại Nguyễn

Phạm Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Ngọc Bích

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.mình	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.911.269.993	39.602.162.013	73.055.324.278	90.199.522.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		27.911.269.993	39.602.162.013	73.055.324.278	90.199.522.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.571.778.464	30.377.268.313	60.355.982.515	69.833.865.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.339.491.529	9.224.893.700	12.699.341.763	20.365.657.642
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	122.272.393	131.812.528	918.386.136	1.828.226.792
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	62.533.309	-	116.368.209	10.838.174
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		992.435.172	951.728.629	3.046.966.956	3.112.976.424
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.137.911.305	2.991.059.758	6.501.950.249	7.793.452.719
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 26 + 26)]	30		1.268.884.136	5.413.917.841	3.952.442.485	11.276.617.117
12. Thu nhập khác	31	VI.6	555.354.545	-	852.654.545	-
13. Chi phí khác	32		427.623.000	-	658.434.000	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		127.731.545	-	194.220.545	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.396.615.681	5.413.917.841	4.146.663.030	11.276.617.117
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	288.157.931	1.151.855.390	862.900.532	2.342.396.278
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.108.457.750	4.262.062.451	3.283.762.498	8.934.220.839
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		89	344	265	721

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Ngọc Bích



Trần Hồ Toại Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2026

ĐVT: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.146.663.030	11.276.617.117
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.026.400.707	4.422.654.009
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.265.657	(419.096.323)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(711.099.610)	(743.019.808)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.484.229.784	14.537.154.995
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		766.657.538	5.184.214.601
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		15.940.001.357	(18.726.601.110)
- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.056.449.609)	145.646.322
- (Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.442.477.661	1.103.928.166
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.464.322.550)	(3.332.740.501)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.112.594.181	(1.088.397.527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.600.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(541.006.849)	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		923.592.760	10.691.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		382.585.911	(3.589.308.959)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(16.110.419.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(16.110.419.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		22.495.180.092	(20.788.125.486)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.993.052.853	45.356.517.032

1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.265.657)	419.096.323
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.5.1	57.465.967.288	24.987.487.869

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Ngọc Bích

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hồ Toại Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần khoáng sản Bình Định được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35 003 000009 ngày 08/01/2001 và thay đổi lần thứ 11 ngày 07/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 123.926.300.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 123.926.300.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Hà Huy Tập - Phường Quy Nhơn - Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp. Khai thác, chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Khai thác, chế biến khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản. Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: Việt Nam đồng

1- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1.1- Tiền

a. Tiền mặt

b. Tiền gửi ngân hàng

- + Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định
- + Tiền VND gửi NH Ngoại thương- CN Bình Định
- + Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động (VETC 77A-27726)
- + Tiền VND gửi Tài khoản thu phí tự động EPASS
- + Tiền USD gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bình Định
- + Tiền USD gửi Ngân hàng Ngoại thương - CN Bình Định

Số cuối quý

Số đầu năm

47.465.967.288	24.993.052.853
230.790.565	214.123.670
47.235.176.723	24.778.929.183
419.043.364	1.984.539.510
16.948.123.347	6.298.894.279
1.143.587	3.384.588
2.108.250	3.774.750
22.260.808.061	8.901.313.021
7.603.950.114	7.587.023.035

Cộng

47.465.967.288	24.993.052.853
-----------------------	-----------------------

1.2- Các khoản tương đương tiền

- + Tiền VND gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển kỳ hạn 3 tháng
- + Tiền VND gửi Ngân hàng Vietcombank kỳ hạn 3 tháng

10.000.000.000	10.000.000.000
5.000.000.000	10.000.000.000
5.000.000.000	

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- + **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**
- Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV CN Bình Định
- Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng VCB CN Bình Định

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Gia trị có thể thu hồi	Giá gốc	Gia trị có thể thu hồi
25.753.499.999	25.753.499.999		25.212.493.150	25.212.493.150
20.579.410.959	20.579.410.959		20.179.506.849	20.179.506.849
5.174.089.040	5.174.089.040		5.032.986.301	5.032.986.301

3- PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- + Hyundai Welding Vina
- + Công ty TNHH Khoáng sản ATA Viet Nam

Số cuối quý

Số đầu năm

3.769.000.000	2.587.500.000
3.009.000.000	2.587.500.000
760.000.000	

4- TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

*** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- + Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán AASCS phía Nam
- + Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam Nguyên
- + Công ty TNHH Tư vấn DV TM XD Đạt Phương
- + Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy
- + Công ty cổ phần Chứng khoán FPT
- + CN Giám định Vinacontrol Quy Nhơn
- + Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường

Số cuối quý

Số đầu năm

783.000.000	769.710.000
-	35.000.000
-	200.000.000
-	200.000.000
700.000.000	300.000.000
-	8.250.000
-	26.460.000
83.000.000	

5- PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	23.388.889		374.075.640	
+ Các khoản BHYT	-		374.075.640	
+ Tiền vận chuyển hàng	23.388.889			
b- Phải thu dài hạn khác	6.616.423.500		7.928.423.500	
* Phải thu về cho vay dài hạn	0		0	
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	6.616.423.500		7.928.423.500	
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000		438.000.000	
+ Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	6.099.223.500		6.099.223.500	
+ Tiền đặt cọc đất thuê trên 3 năm	79.200.000		79.200.000	
+ Ký quỹ tiền điện phải trả	-		1.312.000.000	
Cộng	6.639.812.389		8.302.499.140	

6- HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22.983.274.636		28.534.095.336	
+ Công cụ, dụng cụ	2.699.417.811		3.110.576.434	
+ Chi phí SXKD dở dang	3.865.494.467		4.004.377.942	
+ Thành phẩm	68.841.024.465		78.680.163.024	
+ Hàng hóa	-			
Cộng	98.389.211.379		114.329.212.736	

7- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
7.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	12.250.000	0
- Phí XDKH Giảm thái nhà kính	12.250.000	0
7.2- Thuế GTGT được khấu trừ	17.255.401.210	19.619.917.136
7.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.615.471.747	2.130.347.799

8- TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
8.1- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	0	0
Trong đó: - Mua sắm tài sản cố định		
Cộng	0	0

9- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
2. Số tăng trong quý					0
+ Do mua sắm mới					0
3. Số giảm trong quý	-			-	0
4. Số dư cuối quý	55.935.850.465	144.663.716.342	24.876.640.957	3.026.382.746	228.502.590.510
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	48.429.915.603	136.382.170.690	21.723.324.545	2.060.320.142	208.595.730.980
2. Số tăng trong quý	558.802.744	441.989.966	223.546.228	97.965.624	1.322.304.562
3. Số giảm trong quý					0
4. Số dư cuối quý	48.988.718.347	136.824.160.656	21.946.870.773	2.158.285.766	209.918.035.542
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	7.505.934.862	8.281.545.652	3.153.316.412	966.062.604	19.906.859.530
2. Tại ngày cuối quý	6.947.132.118	7.839.555.686	2.929.770.184	868.096.980	18.584.554.968

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

183.101.299.420 đồng

9.2- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm kế toán				Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
2. Số tăng trong quý	-	-			-
+ Do mua sắm mới	-		-	-	-
3. Số giảm trong quý	-			-	-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu quý	32.950.000				32.950.000
2. Số tăng trong quý					-
3. Số giảm trong quý	-				-
4. Số dư cuối quý	32.950.000	-	-	-	32.950.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	-

+ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.950.000 đồng

10- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước dài hạn

- + Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- + Tiền thuê đất Nhà máy xi 45 năm còn phải trả
- + Chi phí hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng
- + Chi phí đề án xin mỏ
- + Chi phí san gạt mặt bằng cho công tác trả mỏ
- + Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy luyện xi

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

10.064.834.514	11.519.562.175
859.835.803	1.906.748.110
8.677.791.000	8.913.771.000
-	100.000.000
-	453.209.730
443.874.375	
83.333.336	145.833.335
10.064.834.514	11.519.562.175

11- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

11.a- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
* Thuế	3.832.209.730	-	3.363.573.617	3.146.835.634	3.615.471.747	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	1.293.360.452	1.293.360.452	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.667.200	1.667.200	-	-
- Thuế xuất khẩu	340.448.026	-	1.676.372.006	1.335.923.980	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.048.003	-	288.157.931	379.395.938	1.936.286.010	-
- Thuế thu nhập cá nhân	108.450.100	-	5.719.229	5.719.229	108.450.100	-
- Thuế tài nguyên	1.525.615.756	-	7.875.000	11.812.500	1.529.553.256	-
- Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	-	1.204.558	1.204.558,00	-
- Tiền thuế đất	12.647.845	-	90.421.799	117.751.777	39.977.823	-
* Các khoản phải nộp khác	0	39.960.000	20.000	140.000	0	39.840.000
- Phí , lệ phí phải nộp khác		39.960.000	20.000	140.000	0	39.840.000
- Phải nộp khác	-	-			-	-
Cộng	3.832.209.730	39.960.000	3.363.593.617	3.146.975.634	3.615.471.747	39.840.000

12- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN*** Phải trả cho người bán ngắn hạn**

+ Công ty TNHH Vận tải- Dịch vụ Tổng hợp Quang Huy

+ Công ty TNHH Vận tải Bách Việt

+ Hộ kinh doanh bán buôn Phạm Thị Mến

*** Phải trả người bán dài hạn**

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
168.458.700	168.458.700	0	0
24.645.600	24.645.600		
134.637.100	134.637.100		
9.176.000	9.176.000		

13- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

+ Công ty CP Đầu tư & TM Quốc tế Rồng Vàng

+ Công ty TNHH Đại Việt

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
507.950.000	271.188.000
-	271.188.000
507.950.000	

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
8.067.191.000	11.981.500
8.067.191.000	11.981.500

15- PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

+ Phải trả người lao động

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.156.967.073	5.211.625.070
4.156.967.073	5.211.625.070

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ*** Chi phí phải trả ngắn hạn**

+ Công ty TNHH DV tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam (AASCS)

+ Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mỏ 150ha)

+ Tiền trồng rừng thay cho đơn vị trồng

+ Tiền điện K3 tháng cuối quý

+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đạt Phương

+ XN kinh doanh & phát triển hạ tầng Pisico

+ Công ty TNHH Tư vấn Địa chất Minh Huy

+ Công ty TNHH DV TM XD Nam Nguyên

+ Tiền thuế đất hàng năm - Văn phòng HHT

+ Tiền thuế đất hàng năm - XD nhà xưởng Cát Thành

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.515.780.868	5.195.790.424
20.092.593	70.000.000
2.093.176.000	2.093.176.000
-	978.857.000
360.548.666	493.128.016
-	399.999.778
123.447.000	
879.629.630	879.629.630
-	281.000.000
10.539.879	
28.347.100	

17- PHẢI TRẢ KHÁC*** Các khoản, phải trả phải nộp khác**

+ Kinh phí Công đoàn

+ Bảo hiểm xã hội

+ Bảo hiểm Y tế

+ Bảo hiểm thất nghiệp

+ Phan Huy Hoàng

+ Tạm thu thuế thu nhập cá nhân của CNV

+ Cổ đông Quách Xiếu An

+ Cổ tức 10% của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

+ Thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty

+ Phạm Thị Thanh Phương- tiền cổ tức

+ Lê Thanh Hạo Nhiên- tiền cổ tức

+ Thủ lao HĐQT; BKS và thư ký

+ Kinh phí CSHT mỏ

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.706.469.507	2.324.203.962
167.577.237	84.989.017
279.675.230	
44.182.465	
13.907.690	
239.682.715	239.682.715
107.895.365	156.893.925
750.000	750.000
1.949.000	1.949.000
33.067.900	22.157.400
39.187	39.187
74.575	74.575
48.000.000	48.000.000
1.769.668.143	1.769.668.143

18- VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Số cuối quý **Số đầu năm**

- -

19- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Số cuối quý **Số đầu năm**

3.498.082.312 **1.155.124.191**

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

2.771.916.815 **644.295.414**

+ Quỹ thưởng ban điều hành

- -

+ Kinh phí hỗ trợ địa phương

726.165.497 **510.828.777**



20- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	5	7	8
- Số dư cuối quý trước	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	13.692.140.729	230.080.642.265
- Số dư đầu quý này	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	13.692.140.729	230.080.642.265
- Lãi trong quý					1.108.457.750	1.108.457.750
- Tăng vốn trong quý						-
- Tăng khác trong quý						-
- Giảm vốn trong quý						-
- Giảm khác trong quý (*)					11.516.835.981	11.516.835.981
- Số dư cuối quý	123.926.300.000	19.391.000.000	73.071.201.536	-	3.283.762.498	219.672.264.034

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCD thường niên 2026 số 13/NQ-ĐHĐCD-BMC ngày 31/7/2026:

- Trích quỹ trả cổ tức năm 2025	8.055.209.500
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025	3.116.121.401
- Quỹ Thường ban điều hành 2025	115.168.360
- Trích hỗ trợ địa phương	230.336.720
Cộng	11.516.835.981

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn Nhà nước	24,9%	30.980.840.000	30.980.840.000
- Vốn góp của đối tượng khác	75,1%	92.945.460.000	92.945.460.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Vốn chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu quý	123.926.300.000	123.926.300.000
- Vốn góp tăng trong quý	-	-
- Vốn góp giảm trong quý	-	-
- Vốn góp cuối quý	123.926.300.000	123.926.300.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	73.071.201.536	67.930.096.036
+ Quỹ đầu tư phát triển	73.071.201.536	67.930.096.036

f/ Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB		

21- CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối quý (USD)	Số đầu năm (USD)
a/ Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	1.144.216,86	871.225,45
Cộng	1.144.216,86	871.225,45

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
1- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng	27.911.269.993	39.602.162.013
Cộng	27.911.269.993	39.602.162.013
2 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Hao hụt hàng bán	-	-
Cộng	-	-
3- GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.571.778.464	30.377.268.313
Cộng	23.571.778.464	30.377.268.313
4- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.049.253	4.599.256
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	113.223.140	127.213.272
+ Doanh thu tài chính khác		
Cộng	122.272.393	131.812.528
5- CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá	62.533.309	-
+ Tiền trả lãi vay ngân hàng		
Cộng	62.533.309	0
6- THU NHẬP KHÁC		
+ Thu nhập khác	555.354.545	-
Cộng	555.354.545	0
7- CHI PHÍ KHÁC		
+ Chi phí khác	427.623.000	-
Cộng chi phí khác	427.623.000	-
8- CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.878.480.691	35.621.201.520
+ Chi phí nhân công	4.482.954.585	6.568.198.335
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.322.304.562	1.499.902.128
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.663.091.500	9.539.152.872
+ Chi phí bằng tiền khác	148.011.822	38.886.977
Cộng	29.494.843.160	53.267.341.832
9- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	288.157.931	1.151.855.390
Cộng	288.157.931	1.151.855.390

10- THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT QUÝ 3 NĂM 2026:**10.1- Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Lê Trung Hậu	Chủ tịch	đồng	24.000.000
+ Trần Hồ Toại Nguyên	Thành viên	"	19.200.000
+ Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	"	19.200.000
+ Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	"	19.200.000
+ Võ Thị Bích Hiền	Thành viên	"	19.200.000
Cộng		"	100.800.000

10.2- Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Thù lao
+ Nguyễn Hồ Tường Vy	Trưởng ban	đồng	19.200.000
+ Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên	"	12.000.000
+ Nguyễn Thị Qui	Thành viên	"	12.000.000
Cộng		"	43.200.000

10.3- Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Trần Hồ Toại Nguyên	Tổng Giám đốc	đồng	79.104.300
+ Trần Cảnh Thịnh	Phó tổng Giám đốc	"	85.579.300
+ Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	"	78.269.600
Cộng		"	242.953.200

10.4- Chức danh quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	ĐVT	Tiền lương
+ Hồ Trọng Đức	Trưởng phòng Tổng hợp	"	64.299.300
+ Cao Văn Viên	Trưởng phòng kỹ thuật	"	61.595.500
+ Trần Hùng	Giám đốc XN Sa khoáng Nam Đê Gi	"	55.626.500
+ Võ Văn Tiêm	Giám đốc Nhà máy xi Titan Bình Định	"	60.017.400
Cộng		"	241.538.700

11- THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	1.396.615.681	5.413.917.841
+ Các khoản điều chỉnh tăng	44.173.973	345.359.111
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Tổng thu nhập chịu thuế	1.440.789.654	5.759.276.952
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	288.157.931	1.151.855.390
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	288.157.931	1.151.855.390
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.108.457.750	4.262.062.451

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- BÁO CÁO BỘ PHẬN**

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác, chế biến xuất khẩu đạt tiêu chuẩn xuất khẩu của Bộ Công thương.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của công ty nằm trong phạm vi một tỉnh, do đó không có báo cáo bộ phận.

2- GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

+ Không phát sinh.

3- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

+ Không phát sinh.

4- THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA QUÝ III NĂM 2026 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Doanh thu bán hàng quý 3 năm 2026 hơn 27,9 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 70,5% so với cùng kỳ năm trước, từ đó lợi nhuận trước thuế và sau thuế lần lượt chỉ đạt: 25,8 % và 26 % so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm khoáng sản titan suy giảm ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu, dẫn đến doanh thu quý 3 năm 2026 chỉ đạt 70,5% so với quý 3 năm 2025.

- Công ty phải mua quặng nguyên liệu từ các đối tác trong nước còn mỏ và giấy phép khai thác còn hiệu lực, làm tăng giá thành nguyên liệu đầu vào, giảm khả năng chủ động kế hoạch sản xuất và ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Từ các nguyên nhân nêu trên, kết quả của quý 3 năm 2026 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước như đã trình bày trong báo cáo ./.

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Hạnh**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

Huỳnh Ngọc Bích

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Signature]

Trần Hồ Toại Nguyễn

K. C. P. H. M. A.

